



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 30/06/2015
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24
<i>Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	25
<i>Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	26
<i>Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	27
<i>Phụ lục số 04: Bảng biến động vốn chủ sở hữu</i>	28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Theo giấy đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Vốn điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 30/6/2015 như sau:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền tương ứng</u>	<u>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</u>
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	1.429.000	14.290.000.000	40,83 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.071.000	20.710.000.000	59,17 %
	3.500.000	35.000.000.000	100,00 %

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ KẾ TOÁN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong kỳ, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV là công ty mẹ của Công ty cổ phần LILAMA 45.3 đã thực hiện chuyển nhượng 356.000 cổ phần, tương đương với 3.560.000.000 đồng vốn góp cho các cổ đông khác. *

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Đ/c: Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

Sau khi chuyển nhượng, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV còn nắm giữ 40,83% trên tổng số vốn góp, do đó không còn là công ty mẹ của Công ty cổ phần LILAMA 45.3 mà chỉ là một cổ đông lớn của Công ty.

Ngoài ra, không còn sự kiện trọng yếu nào xảy trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Hoàng Việt	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Huỳnh Lê Hòa	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Phạm Văn Thìn	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Bùi Quốc Vương	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Vũ Quang Thê	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Lê Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mạc Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Du	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thìn	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Mạnh Hường	Trưởng ban
Ông Phạm Xuân Đồng	Thành viên
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

UHA
JVA
GI
M
T.P.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Đ/c: Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/06/2015.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT - BTC ngày 05/04/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 08 năm 2015

TM Ban giám đốc

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt



Số: 10.18 /BCKT/TC**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 được lập ngày 30/7/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng thủ tục phân tích những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 tại ngày 30/6/2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

**LÊ NGỌC KHUÊ**

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0665-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2015

TỔNG THỊ BÍCH LAN

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 0060-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		288.219.650.084	289.388.862.216
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.243.388.968	19.922.849.741
1. Tiền	111	V.01	5.243.388.968	19.922.849.741
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		126.772.188.763	139.633.971.904
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	121.224.545.484	144.805.863.081
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.917.743.300	424.779.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		500.242.818	-
4. Phải thu theo tiến độ HỖXD	134		10.272.424.916	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.267.234.826	980.638.142
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.410.002.581)	(6.577.309.119)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	156.204.072.353	129.832.040.571
1. Hàng tồn kho	141		156.204.072.353	129.832.040.571
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.013.085.256	51.627.448.549
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		989.450.000	430.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	989.450.000	430.500.000
II. Tài sản cố định	220		27.997.103.889	24.477.258.909
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	20.059.378.043	21.173.040.307
- Nguyên giá	222		67.879.924.436	67.075.598.983
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(47.820.546.393)	(45.902.558.676)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	7.905.642.521	3.266.635.275
- Nguyên giá	225		8.672.996.963	3.683.498.181
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(767.354.442)	(416.862.906)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	32.083.325	37.583.327
- Nguyên giá	228		55.000.000	55.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(22.916.675)	(17.416.673)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	811.289.281	568.587.499
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		811.289.281	568.587.499
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	25.600.000.000	25.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.600.000.000	25.600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		615.242.086	551.102.141
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	615.242.086	551.102.141
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		344.232.735.340	341.016.310.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		269.167.062.229	266.011.282.865
I. Nợ ngắn hạn	310		263.993.065.452	264.262.247.670
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	29.417.261.348	42.913.253.129
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.161.086.105	33.159.056.430
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.587.042.809	5.656.504.671
4. Phải trả người lao động	314		1.187.083.584	2.738.704.278
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4.500.168.619	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.16	48.339.337.586	53.722.271.802
7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HỖXĐ	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3.579.285.842	2.273.464.108
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	133.863.508.696	122.260.551.921
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.358.290.863	1.538.441.331
II. Nợ dài hạn	330		5.173.996.777	1.749.035.195
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	5.173.996.777	1.749.035.195
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.065.673.111	75.005.027.900
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	75.065.673.111	75.005.027.900
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.277.672.000	4.277.672.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu ngân quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.638.127.003	32.496.130.745
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.035.437.900	2.017.688.368
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1.114.436.208	1.213.536.787
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.036.041.465	858.546.140
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		78.394.743	354.990.647
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		344.232.735.340	341.016.310.765

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Hà

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thìn

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Đơn vị tính: đồng
							97.026.607.135
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	40.627.215.980	58.269.954.129	73.450.608.070	97.026.607.135	
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		40.627.215.980	58.269.954.129	73.450.608.070	97.026.607.135	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	32.819.262.121	51.883.848.878	59.209.964.152	84.366.830.956	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.807.953.859	6.386.105.251	14.240.643.918	12.659.776.179	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	8.497.450	11.803.028	25.648.034	24.042.022	
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3.821.748.774	4.168.696.527	7.419.117.095	8.391.708.658	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.821.748.774	4.168.696.527	7.419.117.095	8.376.344.607	
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	3.943.148.928	2.063.418.649	6.760.396.049	4.073.829.004	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51.553.607	165.793.103	86.778.808	218.280.539	
11. Thu nhập khác	31		-	-	13.727.273	-	
12. Chi phí khác	32		-	4.000.000	-	4.000.000	
13. Lợi nhuận khác	40		-	(4.000.000)	13.727.273	(4.000.000)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.553.607	161.793.103	100.506.081	214.280.539	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	11.341.794	35.594.483	22.111.338	47.141.719	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		40.211.813	126.198.620	78.394.743	167.138.820	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	11	35	21	46	

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Phạm Văn Thìn

Phạm Thị Bích Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	97.079.348.744	85.604.067.716
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(74.406.635.894)	(58.242.195.914)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.448.293.056)	(27.931.593.801)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.418.991.468)	(6.555.830.155)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(120.068.437)	(57.909.378)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.654.912.510	1.216.694.643
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.076.672.936)	(9.710.355.088)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.736.400.537)	(15.677.121.977)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(428.134.000)	(19.140.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	15.100.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.191.034	14.215.172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(390.842.966)	(4.924.828)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	101.369.813.332	88.729.069.954
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(89.839.257.558)	(71.964.549.730)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.082.773.044)	(355.438.308)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.733.359.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.447.782.730	14.675.722.091
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(14.679.460.773)	(1.006.324.714)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.922.849.741	2.423.215.912
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.243.388.968	1.416.891.198

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Hà

Phạm Văn Thìn



Tổng Giám đốc

Hoàng Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

2. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là lắp đặt thiết bị.

3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác	04 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thương hiệu Lilama, chi phí bảo hiểm.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	30/06/2015		01/01/2015	
Tiền mặt tại quỹ		7.431.813		7.689.838
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		5.235.957.155		19.915.159.903
Tiền đang chuyển		-		-
Cộng		5.243.388.968		19.922.849.741
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2015		01/01/2015	
a) Phải thu khách hàng		121.224.545.484		144.805.863.081
- Công ty CP Cao su Đà Nẵng		12.375.553.694		20.307.273.154
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên		34.585.215.942		34.597.895.013
- Phải thu khách hàng khác		74.263.775.848		89.900.694.914
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		16.806.479.316		15.283.894.880
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV		10.533.322.484		8.810.738.048
- Công ty CP Lilama 10		341.682.570		341.682.570
- Công ty CP Lilama 45.1		800.090.408		800.090.408
- Công ty CP Lilama 69.3		431.602.803		631.602.803
- Công ty CP Dầu tư Vĩnh Sơn		4.699.781.051		4.699.781.051
3 . Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	626.408.808	-	311.812.124	-
+ Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	528.994.808	-	214.398.124	-
+ Khác	97.414.000	-	97.414.000	-
- Tạm ứng	620.826.018	-	648.826.018	-
- Dự nợ phải trả khác	20.000.000	-	20.000.000	-
Cộng	1.267.234.826	-	980.638.142	-
4 . Nợ xấu	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	18.989.344.563	9.579.341.982	18.989.344.563	12.412.035.444
+ Công ty CP điện Bào Tân (Thị công Nhà máy thủy điện Đâm Bol) ⁽¹⁾	10.157.226.406	9.257.226.406	10.157.226.406	10.157.226.406
+ Công ty CP Năng lượng Mai Linh (Thị công NM thủy điện La La- Quảng Trị) ⁽²⁾	3.221.155.769	322.115.576	3.221.155.769	2.254.809.038
+ Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc (Thị công NM thủy điện Drây H'Linh 3) ⁽³⁾	5.294.999.292	-	5.294.999.292	-
+ Các khoản tạm ứng	315.963.096	-	315.963.096	-
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	4.838.442.223		4.838.442.223	
+ Công ty CP điện Bào Tân	4.530.239.203		4.530.239.203	
+ Công ty CP Năng lượng Mai Linh	308.203.020		308.203.020	

(1) Khoản phải thu của Công ty cổ phần điện Bảo Tân phát sinh theo hợp đồng thi công lắp đặt và cung cấp thiết bị cho nhà máy thủy điện Đambol đã ký kết thực hiện từ tháng 12/2010, thời hạn thanh toán được gia hạn đến tháng 02/2014. Tháng 12/2014 Công ty Bảo Tân đã thanh toán cho Công ty số tiền 100.000.000 đồng. Ngày 24/12/2014 Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt đã có quyết định số 18/QĐ-CCTHA về việc thu tiền từ hoạt động kinh doanh của người thi hành án. Thời gian thực hiện từ tháng 01/2015 đến khi Công ty cổ phần điện Bảo Tân thi hành án xong. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng với số tiền 900.000.000 đồng.

(2) Khoản phải thu của Công ty cổ phần Năng lượng Mai Linh phát sinh theo các hợp đồng xây dựng, chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công đường ống áp lực, ký từ ngày 25/03/2010, thời hạn thanh toán được gia hạn đến tháng 6/2014. Theo Bản án số 03/2014/KDTM-ST ngày 15/09/2014 của Tòa án nhân dân huyện Hướng Hóa tỉnh Quảng Trị thì Công ty Mai Linh phải trả nợ cho Công ty nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty Mai Linh chưa thanh toán khoản công nợ trên cho Công ty. Công ty đã trích lập dự phòng 90% với số tiền 2.899.040.193 đồng.

(3) Khoản phải thu của Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc đã được Công ty đệ đơn ra tòa án. Hiện tại, Tòa án đang tiến hành thụ lý vụ việc theo quy định của pháp luật. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu khó đòi này.

5 . Hàng tồn kho	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	288.087.482	-	388.077.482	-
Công cụ, dụng cụ	404.744.618	-	438.717.641	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	155.511.240.253	-	129.005.245.448	-
Cộng	156.204.072.353	-	129.832.040.571	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/6/2015: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2015: 0 đồng.

6 . Phải thu dài hạn khác	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	989.450.000	-	430.500.000	-
Cộng	989.450.000	-	430.500.000	-

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại phụ lục 01 của Báo cáo này

8 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: đồng
			Cộng
Nguyên giá	-	3.683.498.181	3.683.498.181
Số dư đầu năm	4.989.498.782	-	4.989.498.782
Số tăng trong kỳ	4.989.498.782	-	4.989.498.782
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	4.989.498.782	3.683.498.181	8.672.996.963
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	416.862.906	416.862.906
Số dư đầu năm	166.316.628	184.174.908	350.491.536
Số tăng trong kỳ	166.316.628	184.174.908	350.491.536
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	166.316.628	601.037.814	767.354.442
Số cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại	-	3.266.635.275	3.266.635.275
Tại ngày đầu năm	4.823.182.154	3.082.460.367	7.905.642.521
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Phân mềm máy tính	
		Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	55.000.000	55.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	55.000.000	55.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	17.416.673	17.416.673
Số tăng trong kỳ	5.500.002	5.500.002
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	5.500.002	5.500.002
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	22.916.675	22.916.675
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	37.583.327	37.583.327
Tại ngày cuối kỳ	32.083.325	32.083.325

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại 30/06/2015 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 30/06/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

10 . Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b/ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	811.289.281	568.587.499
- Dự án kho bãi dịch vụ kỹ thuật Dung Quất- Giai đoạn 1	42.746.411	89.486.411
- Dự án kho bãi dịch vụ kỹ thuật Dung Quất- Giai đoạn 2	768.542.870	479.101.088
	811.289.281	568.587.499

11 . Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	25.600.000.000	-	25.600.000.000	25.600.000.000	-	25.600.000.000
+ Công ty cổ phần đầu tư Vinh Sơn ^(*)	25.600.000.000	-	25.600.000.000	25.600.000.000	-	25.600.000.000
Cộng	25.600.000.000	-	25.600.000.000	25.600.000.000	-	25.600.000.000

(*) Góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư Vinh Sơn đầu tư dự án Thủy điện Vinh Sơn 5 công suất 28MW trên sông Côn, xã Vinh Kim, huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Bình Định. Tổng số vốn góp tại ngày 30/06/2015 và ngày 31/12/2014 là 25.600.000.000 đồng tương đương với 2.560.000 cổ phiếu và 10% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Đầu tư Vinh Sơn. Theo báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2015 lập ngày 20/07/2015 của Công ty Vinh Sơn thì kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2015 đều có lãi, số lãi lũy kế đến 30/06/2015 là hơn 9,57 tỷ đồng. Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch, lộ trình thoái vốn tại Công ty cổ phần Đầu tư Vinh Sơn theo Nghị quyết 21/2015/NĐ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 17/04/2015. Thời gian dự kiến thoái vốn đến hết năm 2015.

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Không có

12 . Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2015		01/01/2015	
- Thương hiệu Lilama		41.500.000		62.250.000
- Chi phí bảo hiểm tài sản cố định thuê tài chính		235.430.240		178.049.095
- Chi phí thuê đất tại Dung Quất		282.246.046		310.803.046
- Chi phí thuê đất VP điều hành tại Quảng Ngãi		56.065.800		-
Cộng		615.242.086		551.102.141

13 . Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2015				01/01/2015			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	29.417.261.348	29.417.261.348	42.913.253.129	42.913.253.129				
- Công ty TNHH TM&DVKT điện CN Tuấn Huy	9.148.916.510	9.148.916.510	19.160.398.078	19.160.398.078				
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	20.268.344.838	20.268.344.838	23.752.855.051	23.752.855.051				
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	5.044.879.815	5.044.879.815	6.248.491.816	6.248.491.816				
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	296.387.999	296.387.999	-	-				
- Công ty cổ phần Lilama 7	4.748.491.816	4.748.491.816	6.248.491.816	6.248.491.816				

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu kỳ (01/01/2015)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ (30/06/2015)
Thuế giá trị gia tăng	4.884.426.366	1.741.535.006	2.960.264.761	3.665.696.611
Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.068.439	22.111.338	120.068.437	22.111.340
Thuế thu nhập cá nhân	53.275.507	266.989.886	30.000.000	290.265.393
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	10.235.106	124.359.081	114.123.975	20.470.212
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	588.499.253	-	-	588.499.253
Cộng	5.656.504.671	2.158.995.311	3.228.457.173	4.587.042.809

15 . Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2015		01/01/2015	
Chi phí trích trước của các công trình		4.500.168.619		-
+ Công trình Dự án di dời xí nghiệp sản lắp ô tô từ Bắc Mỹ		3.300.000.000		-
+ An vệ KCN Liên Chiểu Đà Nẵng		1.200.168.619		-
Cộng		4.500.168.619		-

16 . Phải trả nội bộ ngắn hạn	30/06/2015		01/01/2015	
- Phải trả Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV về tiền vay		28.064.787.325		29.600.000.000
- Phải trả các đội công trình		20.274.550.261		24.122.271.802
Cộng		48.339.337.586		53.722.271.802

17 . Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2015		01/01/2015	
- Kinh phí công đoàn		353.205.623		462.972.256
- Bảo hiểm xã hội		2.081.521.922		626.373.926
- Bảo hiểm y tế		108.406.845		103.461.570
- Bảo hiểm thất nghiệp		45.681.646		37.761.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		990.469.806		1.042.894.956
+ Cổ tức phải trả		147.218.995		147.218.995
+ Phải trả phải nộp khác		843.250.811		895.675.961
Cộng		3.579.285.842		2.273.464.108

18 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

Xem chi tiết tại phụ lục 02 của Báo cáo này

19 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Xem chi tiết tại phụ lục 03 của Báo cáo này

20 . Vốn chủ sở hữu**20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem phụ lục số 04 của Báo cáo này

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	14.290.000.000	17.850.000.000
Các cổ đông khác	20.710.000.000	17.150.000.000
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000

20.3. Các giao dịch về vốn với các CSH**và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	30/06/2015	01/01/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.4. Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

20.5. Các quỹ của doanh nghiệp:

	30/06/2015	01/01/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	32.638.127.003	32.496.130.745
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.035.437.900	2.017.688.368

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: Đồng	
	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		229.744.688
- Doanh thu bán hàng	73.450.608.070	96.796.862.447
- Doanh thu hoạt động xây lắp	73.450.608.070	97.026.607.135
Cộng	73.450.608.070	97.026.607.135
b) Doanh thu đối với các bên liên quan trong kỳ		Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV		21.589.459.431
+ Công trình Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn		19.257.376.561
+ Công trình Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1		2.332.082.870
2 . Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	59.209.964.152	174.154.708
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	59.209.964.152	84.192.676.248
Cộng	59.209.964.152	84.366.830.956
3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.191.034	14.215.172
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.457.000	9.826.850
Cộng	25.648.034	24.042.022
4 . Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
- Lãi tiền vay	7.419.117.095	8.376.344.607
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.419.117.095	15.364.051
Cộng	7.419.117.095	8.391.708.658
5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.760.396.049	4.073.829.004
a1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.760.396.049	4.073.829.004
- Tiền lương bộ phận quản lý	2.371.580.368	2.560.150.454
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.832.693.462	-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.556.122.219	1.513.678.550
a2) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-

010
 C
 TRÁCH
 KIỂM
 HÃI
 VI
 NHX

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Đ/c: Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015

đến ngày 30/06/2015

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
6 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	100.506.081	214.280.539
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	100.506.081	214.280.539
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	22.111.338	47.141.719
7 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.104.270.962	25.866.053.370
Chi phí nhân công	32.259.515.392	23.445.439.788
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.303.979.255	2.093.406.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	33.808.589.397	33.033.827.837
Cộng	92.476.355.006	84.438.727.371
8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	78.394.743	167.138.820
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	78.394.743	167.138.820
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ ^(*)	5.833.666	7.706.142
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu {(c-d)/e}	21	46

(*) được tạm tính theo công thức:

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được xác định bằng tỷ lệ doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ 06 tháng đầu năm 2014 trên tổng doanh thu cả năm 2014 với số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015.

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được xác định bằng tỷ lệ doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ 06 tháng đầu năm 2015 so với 06 tháng đầu năm 2014 với số trích quỹ khen thưởng phúc lợi 06 tháng đầu năm 2014.

2051
ÔNG
NHIE
1 TC
ADIM
TN
LIÊN

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	5.580.135.627	-

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
- Vay ngắn hạn	101.369.813.332	88.729.069.954
- Thuê tài chính	5.580.135.627	-
Cộng	106.949.948.959	88.729.069.954

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
- Vay ngắn hạn	89.839.257.558	71.964.549.730
- Thuê tài chính	2.082.773.044	355.438.308
Cộng	91.922.030.602	72.319.988.038

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh trong kỳ kế toán ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV là công ty mẹ của Công ty cổ phần LILAMA 45.3 đã thực hiện chuyển nhượng 356.000 cổ phần, tương đương với 3.560.000.000 đồng vốn góp cho các cổ đông khác. Sau khi chuyển nhượng, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV còn nắm giữ 40,83% tổng số vốn góp, do đó không còn là công ty mẹ của Công ty cổ phần LILAMA 45.3 mà chỉ là một cổ đông lớn của Công ty.

Ngoài ra, không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Chi phí Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	Chi phí mua vật tư, công cụ dụng cụ, thuê cầu	472.934.362

4. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

5 . Thông tin so sánh

Như trình bày tại mục 01, thuyết minh L03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này và nhằm chỉnh sửa một số sai sót trong việc trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại lại
- Phải thu ngắn hạn khác	138	331.812.124	648.826.018	136	980.638.142
- Tài sản ngắn hạn khác	158	648.826.018	(648.826.018)	155	-
- Phải thu dài hạn khác	218	-	430.500.000	216	430.500.000
- Tài sản dài hạn khác	268	430.500.000	(430.500.000)	268	-
- Quỹ đầu tư phát triển	417	30.437.442.377	2.058.688.368	418	32.496.130.745
- Quỹ dự phòng tài chính	418	2.058.688.368	(2.058.688.368)		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	48	(2)	70	46

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Hà

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thìn

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Đ/c: Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015

đến ngày 30/06/2015

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: đồng	
						Cộng	
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	18.650.357.640	39.405.755.980	6.851.323.269	1.767.162.094	401.000.000		67.075.598.983
Số tăng trong kỳ	-	834.325.453	-	-	-		834.325.453
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	834.325.453	-	-	-		834.325.453
Số giảm trong kỳ	-	-	-	30.000.000	-		30.000.000
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	30.000.000	-		30.000.000
Số dư cuối kỳ	18.650.357.640	40.240.081.433	6.851.323.269	1.737.162.094	401.000.000		67.879.924.436
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	6.437.500.075	32.228.991.826	5.540.816.311	1.683.850.467	11.399.997		45.902.558.676
Số tăng trong kỳ	429.423.558	1.190.597.211	270.108.054	17.758.908	40.099.986		1.947.987.717
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	429.423.558	1.190.597.211	270.108.054	17.758.908	40.099.986		1.947.987.717
Số giảm trong kỳ	-	-	-	30.000.000	-		30.000.000
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	30.000.000	-		30.000.000
Số dư cuối kỳ	6.866.923.633	33.419.589.037	5.810.924.365	1.671.609.375	51.499.983		47.820.546.393
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	12.212.857.565	7.176.764.154	1.310.506.958	83.311.627	389.600.003		21.173.040.307
Tại ngày cuối kỳ	11.783.434.007	6.820.492.396	1.040.398.904	65.552.719	349.500.017		20.059.378.043

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 30/06/2015 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 6.089.550.242 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 21.581.838.960 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Đ/c: Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015
đến ngày 30/06/2015

Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ (30/06/2015)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2015)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	132.983.428.564	132.983.428.564	101.369.813.332	89.839.257.558	121.452.872.790	121.452.872.790
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ngãi	79.243.012.757	79.243.012.757	70.501.494.770	63.180.008.079	71.921.526.066	71.921.526.066
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn- Chi nhánh Đà Nẵng	53.740.415.807	53.740.415.807	30.868.318.562	26.659.249.479	49.531.346.724	49.531.346.724
b) Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	880.080.132	880.080.132	757.799.045	685.398.044	807.679.131	807.679.131
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam (*)	880.080.132	880.080.132	757.799.045	685.398.044	807.679.131	807.679.131
Cộng	133.863.508.696	133.863.508.696	102.127.612.377	90.524.655.602	122.260.551.921	122.260.551.921

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/06/2015	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ngãi	01/2014/HD	7/1/2014	80.000.000.000	11 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	79.243.012.757	Vay bổ sung vốn lưu động	Vay tín chấp
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn- Chi nhánh Đà Nẵng	1202/2015/HBTD	2/12/2015	80.000.000.000	12 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	53.740.415.807	Vay bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
Cộng						132.983.428.564		

(*) Xem chi tiết tại Phụ lục 03 của Báo cáo này

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ (30/06/2015)		Đầu kỳ (01/01/2015)	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Đ/c: Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015
đến ngày 30/06/2015

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối kỳ (30/06/2015)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2015)
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
	-	-	-	-	Số có khả năng trả nợ
a) Vay dài hạn	5.173.996.777	5.173.996.777	5.580.135.627	2.155.174.045	1.749.035.195
b) Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	5.173.996.777	5.173.996.777	5.580.135.627	2.155.174.045	1.749.035.195
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam (*)	5.173.996.777	5.173.996.777	5.580.135.627	2.155.174.045	1.749.035.195
Cộng	5.173.996.777	5.173.996.777	5.580.135.627	2.155.174.045	1.749.035.195

(*) Bao gồm:

Số hợp đồng thuê TC	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/06/2015	Nợ dài hạn đến hạn trả	Tài sản đảm bảo
2013-00141-001	1/14/2013	48 tháng	10,77%/năm	1.199.258.786	267.869.872	Xe ô tô đầu kéo và Romooc
2013-00117-001	9/17/2013	48 tháng	11%/năm	964.397.932	146.751.651	Xe tải gắn cầu Dongfeng
2015-00021-001	2/9/2015	48 tháng	9,13%/năm	3.890.420.191	465.458.609	Cần trục bánh lốp SANY 50 tấn.
Cộng				6.054.076.909	880.080.132	

b) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Cuối kỳ (30/06/2015)			Đầu kỳ (01/01/2015)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	1.162.086.000	282.005.868	880.080.132	1.049.916.000	242.236.869	807.679.131
Trên 1 năm đến 5 năm	5.896.251.654	722.254.877	5.173.996.777	1.942.137.280	193.102.085	1.749.035.195
Trên 5 năm						



Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối và quỹ khác	Đơn vị tính: đồng
						Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	4.277.672.000	-	-	35.416.713.341	74.694.385.341
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	354.990.647	354.990.647
Trích các quỹ	-	-	-	-	399.132.793	399.132.793
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	443.480.881	443.480.881
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	4.277.672.000	-	-	35.727.355.900	75.005.027.900
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	78.394.743	78.394.743
Trích các quỹ	-	-	-	-	159.745.790	159.745.790
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	177.495.322	177.495.322
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	35.000.000.000	4.277.672.000	-	-	35.788.001.111	75.065.673.111

(*) Phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 17/4/2015, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Số tiền
- Trích quỹ đầu tư phát triển	141.996.232
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	17.749.532
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	17.749.532
Cộng	177.495.296

